

Số: 1681 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2010 - 2011

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quy chế về Quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 680/QĐ-NNH ngày 10/5/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường và theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2010 - 2011 cho cán bộ, viên chức của Trường có tên trong danh sách kèm theo (Chiến sỹ thi đua cơ sở: 325 người; Lao động tiên tiến: 535 người).

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cán bộ, viên chức được thưởng mức tiền thưởng là 830.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở; 250.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Trường.

Tổng số tiền thưởng là **403.500.000 đồng**

Bằng chữ: Bốn trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng TCCB, HC-TH, Tài chính-Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các cán bộ, viên chức có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Lưu VTHC, TC.



DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐẠT DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA CƠ SỞ NĂM HỌC 2010 - 2011
(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-NNH ngày 04 tháng 10 năm 2011)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
1	Nguyễn Xuân	Mai	1	Canh tác học	830,000	
2	Nguyễn Tất	Cảnh	1	Canh tác học	830,000	
3	Hà Thị Thanh	Bình	1	Canh tác học	830,000	
4	Ngô Bích	Hào	1	Bệnh cây	830,000	
5	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	830,000	
6	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	830,000	
7	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	830,000	
8	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	830,000	
9	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	830,000	
10	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	830,000	
11	Nguyễn Đình	Vinh	1	Cây công nghiệp	830,000	
12	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	830,000	
13	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	830,000	
14	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	830,000	
15	Nguyễn Thiện	Huyền	1	Cây lương thực	830,000	
16	Trần Đình	Chiến	1	Côn trùng	830,000	
17	Đặng Thị	Dung	1	Côn trùng	830,000	
18	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	830,000	
19	Nguyễn Thị Kim	Oanh	1	Côn trùng	830,000	
20	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	830,000	
21	Phạm Tiến	Dũng	1	Hệ thống nông nghiệp	830,000	
22	Trần Thị	Ngọc	1	Hệ thống nông nghiệp	830,000	
23	Nguyễn Thị	Lan	1	Hệ thống nông nghiệp	830,000	
24	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	830,000	
25	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	830,000	
26	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	830,000	
27	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền giống	830,000	
28	Phạm Thị	Hương	1	Rau - Hoa - Quả	830,000	
29	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau - Hoa - Quả	830,000	
30	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau - Hoa - Quả	830,000	
31	Nguyễn Thị Kim	Thanh	1	Sinh lý thực vật	830,000	
32	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	830,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
33	Nguyễn Hạnh	Hoa	1	Thực vật	830,000	
34	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	830,000	
35	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	830,000	
36	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	830,000	
37	Đinh Văn	Chính	2	Di truyền Giống gia súc	830,000	
38	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	830,000	
39	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	830,000	
40	Đặng Vũ	Bình	2	Di truyền Giống gia súc	830,000	
41	Vũ Thị	Hiền	2	Sinh học động vật	830,000	
42	Lê Mạnh	Dũng	2	Sinh học động vật	830,000	
43	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	830,000	
44	Nguyễn Thị Thanh	Hà	2	Sinh học động vật	830,000	
45	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	830,000	
46	Tôn Thất	Sơn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	830,000	
47	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	830,000	
48	Trịnh Đình	Khuyến	2	Nuôi trồng thủy sản	830,000	
49	Nguyễn Bá	Mùi	2	Hoá sinh - Sinh lý động vật	830,000	
50	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh - Sinh lý động vật	830,000	
51	Bùi Thị	Bích	2	Phòng TN Trung tâm	830,000	
52	Nguyễn Thị	Thu	2	Phòng TN Trung tâm	830,000	
53	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học	830,000	
54	Phạm Trung	Đức	3	Hoá học	830,000	
55	Nguyễn Trường	Sơn	3	Hoá học	830,000	
56	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	830,000	
57	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	830,000	
58	Nguyễn Xuân	Thành	3	Vi sinh vật	830,000	
59	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	830,000	
60	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	830,000	
61	Hoàng Thái	Đại	3	Tài nguyên nước	830,000	
62	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	830,000	
63	Nguyễn Thị	Vòng	3	Quy hoạch đất	830,000	
64	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	830,000	
65	Nguyễn Thanh	Trà	3	Quản lý đất đai	830,000	
66	Hoàng Văn	Đức	3	Quản lý đất đai	830,000	
67	Nguyễn Thị	Khánh	3	Trắc địa BD và Thông tin địa lý	830,000	
68	Nguyễn Khắc	Thời	3	Trắc địa BD và Thông tin địa lý	830,000	
69	Lê Thị	Giang	3	Trắc địa BD và Thông tin địa lý	830,000	
70	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa BD và Thông tin địa lý	830,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
71	Đoàn Văn	Điểm	3	Sinh thái nông nghiệp	830,000	
72	Trần Danh	Thìn	3	Sinh thái nông nghiệp	830,000	
73	Nguyễn Thị	Khánh	3	Công nghệ môi trường	830,000	
74	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	830,000	
75	Nguyễn Thanh	Lâm	3	TT Sinh thái nông nghiệp	830,000	
76	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	830,000	
77	Trần Đức	Viên	3	Quản lý môi trường	830,000	
78	Ngô Thế	Ân	3	Quản lý môi trường	830,000	
79	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	830,000	
80	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	830,000	
81	Ngô Trí	Dương	4	Điện kỹ thuật	830,000	
82	Nguyễn Thái	Học	4	Điện kỹ thuật	830,000	
83	Đào Quang	Kế	4	Công nghệ cơ khí	830,000	
84	Hà Đức	Thái	4	Máy nông nghiệp	830,000	
85	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	830,000	
86	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	830,000	
87	Bùi Hải	Triều	4	Động lực	830,000	
88	Trương Thị	Toàn	4	Động lực	830,000	
89	Nông Văn	Vin	4	Động lực	830,000	
90	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	830,000	
91	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	830,000	
92	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	830,000	
93	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	830,000	
94	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS	830,000	
95	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	830,000	
96	Vũ Hải	Thuận	4	Cung cấp và SD Điện	830,000	
97	Trần Văn	Đức	5	Kinh tế	830,000	
98	Nguyễn Phúc	Thọ	5	Kinh tế	830,000	
99	Lương Xuân	Chính	5	Kinh tế	830,000	
100	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	830,000	
101	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	830,000	
102	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	830,000	
103	Nguyễn Trọng	Đắc	5	Phát triển nông thôn	830,000	
104	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	5	Phát triển nông thôn	830,000	
105	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	830,000	
106	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	830,000	
107	Vũ Thị Phương	Thụy	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	830,000	
108	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	830,000	



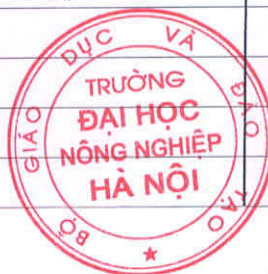
STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
109	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	830,000	
110	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	830,000	
111	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	830,000	
112	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	830,000	
113	Trần Đình	Thao	5	Phân tích định lượng	830,000	
114	Đặng Xuân	Lợi	5	Phân tích định lượng	830,000	
115	Ngô Thị	Thuận	5	Phân tích định lượng	830,000	
116	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Phân tích định lượng	830,000	
117	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	830,000	
118	Đỗ Trường	Lâm	5	Phân tích định lượng	830,000	
119	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	830,000	
120	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	830,000	
121	Dương Văn	Hiếu	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
122	Đinh Văn	Đăn	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
123	Nguyễn Văn	Mác	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
124	Nguyễn Việt	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
125	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
126	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
127	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
128	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
129	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
130	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và CS	830,000	
131	Nguyễn Thị	Nhuân	5	TT Thông tin - THTH KT- PT	830,000	
132	Hoàng Thị	Hằng	5	TT Thông tin - THTH KT- PT	830,000	
133	Nguyễn Thị	Hường	5	TT Thông tin - THTH KT- PT	830,000	
134	Tổng Phương	Anh	5	TT Thông tin - THTH KT- PT	830,000	
135	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	830,000	
136	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	830,000	
137	Nguyễn Ngọc	Diệp	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	830,000	
138	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	830,000	
139	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	830,000	
140	Lê Văn	Thai	6	Đường lối CM của ĐCSVN	830,000	
141	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	830,000	
142	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	830,000	
143	Nguyễn Văn	Yến	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	830,000	
144	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	830,000	
145	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	830,000	
146	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	830,000	



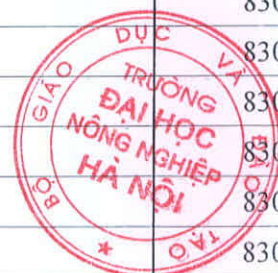
STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
147	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	830,000	
148	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	830,000	
149	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
150	Nguyễn Tất	Thắng	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
151	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
152	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
153	Trương Thị	Hoa	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
154	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
155	Nguyễn Công	Uớc	7	Tâm lý và Phương pháp giáo dục	830,000	
156	Phạm Thị Tuyết	Thanh	7	Lý thuyết Tiếng	830,000	
157	Hà Thị	Lan	7	Lý thuyết Tiếng	830,000	
158	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Lý thuyết Tiếng	830,000	
159	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Lý thuyết Tiếng	830,000	
160	Nguyễn Thị	Nga	7	Lý thuyết Tiếng	830,000	
161	Phạm Thị	Hằng	7	Thực hành Tiếng	830,000	
162	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Thực hành Tiếng	830,000	
163	Lê Năng	Văn	7	Thực hành Tiếng	830,000	
164	Vũ Thị Minh	Châu	7	Thực hành Tiếng	830,000	
165	Đỗ Thế	Bảo	7	Thực hành Tiếng	830,000	
166	Bùi Thị	Là	7	Thực hành tiếng	830,000	
167	Ngô Xuân	Mạnh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	830,000	
168	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	830,000	
169	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	830,000	
170	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	830,000	
171	Nguyễn Văn	Thọ	9	Ký sinh trùng	830,000	
172	Trần Văn	Quyên	9	Ký sinh trùng	830,000	
173	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	830,000	
174	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	830,000	
175	Bùi Thị	Tho	9	Nội - Chẩn - Dược lý	830,000	
176	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	830,000	
177	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	830,000	
178	Trần Tiến	Dũng	9	Ngoại sản	830,000	
179	Hoàng	Son	9	Ngoại sản	830,000	
180	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	830,000	
181	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	830,000	
182	Nguyễn Thị Kim	Thoa	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	830,000	
183	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	830,000	
184	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	830,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
185	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	830,000	
186	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	830,000	
187	Tạ Thị Kim	Chung	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	830,000	
188	Vũ Kim	Hoa	9	Thú y cộng đồng	830,000	
189	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	830,000	
190	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	830,000	
191	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	830,000	
192	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng	830,000	
193	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	830,000	
194	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	830,000	
195	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	830,000	
196	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	830,000	
197	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán học	830,000	
198	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán học	830,000	
199	Trần Trung	Dũng	10	Toán học	830,000	
200	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	830,000	
201	Bùi Nguyên	Viễn	10	Toán học	830,000	
202	Đặng Thị Thanh	Bình	10	Văn phòng	830,000	
203	Hồ Thị Hồng	Lan	10	Vật lý	830,000	
204	Trần Đình	Đông	10	Vật lý	830,000	
205	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	830,000	
206	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	830,000	
207	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	830,000	
208	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	830,000	
209	Đào Trọng	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	830,000	
210	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	830,000	
211	Nguyễn Duy	Bình	10	Công nghệ phần mềm	830,000	
212	Phạm Thuý	Vân	10	Công nghệ phần mềm	830,000	
213	Nguyễn Thị	Thủy	10	Khoa học máy tính	830,000	
214	Thân Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	830,000	
215	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	830,000	
216	Phạm Hạ	Thủy	10	Toán - Tin ứng dụng	830,000	
217	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	830,000	
218	Nguyễn Hữu	Tuấn	10	TT Tính toán và Tích hợp dữ liệu	830,000	
219	Nguyễn Thị	Tâm	11	Kế toán tài chính	830,000	
220	Bùi Thị	Phúc	11	Kế toán tài chính	830,000	
221	Nguyễn Xuân	Tiến	11	Kế toán tài chính	830,000	
222	Kim Thị	Dung	11	Tài chính	830,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
223	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	830,000	
224	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	830,000	
225	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	830,000	
226	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	830,000	
227	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	830,000	
228	Đặng Văn	Tiến	11	Marketing	830,000	
229	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	830,000	
230	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	830,000	
231	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	830,000	
232	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	830,000	
233	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	830,000	
234	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	830,000	
235	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	830,000	
236	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	830,000	
237	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	830,000	
238	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	830,000	
239	Bùi Bằng	Đoàn	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	830,000	
240	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	830,000	
241	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	830,000	
242	Vũ Đình	Hòa	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	830,000	
243	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	830,000	
244	Nguyễn Văn	Giang	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	830,000	
245	Tổng Văn	Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	830,000	
246	Lê Huỳnh Thanh	Phương	13	KHCN và HTQT	830,000	
247	Nguyễn Xuân	Minh	13	KHCN và HTQT	830,000	
248	Vũ Đình	Tôn	13	KHCN và HTQT	830,000	
249	Trần Thị Tú	Oanh	13	KHCN và HTQT	830,000	
250	Lê Thị Bích	Liên	13	KHCN và HTQT	830,000	
251	Vũ Khắc	Hòa	14	Tài chính - Kế toán	830,000	
252	Ngô Văn	Trạm	14	Tài chính - Kế toán	830,000	
253	Bùi Thị Kim	Vân	15	TCCB	830,000	
254	Lê Ngọc	Tú	15	TCCB	830,000	
255	Nguyễn ích	Tân	15	TCCB	830,000	
256	Nguyễn Thị	Cúc	15	TCCB	830,000	
257	Nguyễn Duy	Thanh	16	Đào tạo đại học	830,000	
258	Nguyễn Minh	Tiến	16	Đào tạo đại học	830,000	
259	Dương Chí	Dũng	16	Đào tạo đại học	830,000	
260	Nguyễn Thị	Mai	16	Đào tạo đại học	830,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
261	Hoàng Ngọc	Huyền	16	Đào tạo đại học	830,000	
262	Nguyễn Văn	Dung	16	Đào tạo đại học	830,000	
263	Bùi Trần Anh	Đào	16	Đào tạo đại học	830,000	
264	Nguyễn Trọng	Trung	16	Đào tạo đại học	830,000	
265	Nguyễn Quang	Tự	16	Đào tạo đại học	830,000	
266	Nguyễn Thị Lý	Anh	17	Viện Sinh học Nông nghiệp	830,000	
267	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17	Viện Sinh học Nông nghiệp	830,000	
268	Quyền Đình	Hà	18	VT-HC	830,000	
269	Nguyễn Thị Hà	Nam	18	VT-HC	830,000	
270	Chữ Thị Thu	Huyền	18	VT-HC	830,000	
271	Ngô Văn	Tuấn	18	Đội xe	830,000	
272	Phạm Quốc	Việt	18	Đội xe	830,000	
273	Nguyễn Việt	Dũng	19	Văn phòng	830,000	
274	Võ Văn	Nam	19	Văn phòng	830,000	
275	Nguyễn Ngọc	Kính	19	Văn phòng	830,000	
276	Đặng Bá	Chính	19	Điện nước	830,000	
277	Nguyễn Ninh	Thành	20	Giáo dục thể chất	830,000	
278	Trần Văn	Tác	20	Giáo dục thể chất	830,000	
279	Nguyễn Đăng	Thiện	20	Giáo dục thể chất	830,000	
280	Nguyễn Xuân	Cừ	20	Giáo dục thể chất	830,000	
281	Trần Văn	Hậu	20	Giáo dục thể chất	830,000	
282	Dương Mạnh	Đức	20	TT Thể thao - Văn hoá	830,000	
283	Vũ Ngọc	Huyền	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
284	Phan Văn	Đồng	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
285	Nguyễn Ngọc	ánh	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
286	Đỗ Xuân	Thắm	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
287	Cam Thị	Lượng	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
288	Hoàng Văn	Bình	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
289	Mai Thị Thanh	Tuyền	21	Phòng CTCT và CTSV	830,000	
290	Hoàng Đức	Liên	22	TT Thông tin - Thư viện	830,000	
291	Phạm Thị Thanh	Mai	22	TT Thông tin - Thư viện	830,000	
292	Đinh Nguyệt	ánh	22	TT Thông tin - Thư viện	830,000	
293	Tô Văn	Nguyễn	22	TT Thông tin - Thư viện	830,000	
294	Phạm Hữu	Đức	23	Kỹ thuật	830,000	
295	Nguyễn Văn	Phương	23	Đường lối quân sự	830,000	
296	Nguyễn Trọng	Thắng	23	Chiến thuật	830,000	
297	Nguyễn Văn	Muốn	24	Phòng Khảo thí và ĐBC	830,000	
298	Hoàng Xuân	Anh	24	Phòng Khảo thí và ĐBC	830,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
299	Nguyễn Thị Hương	Thom	24	Phòng Khảo thí và ĐBCL	830,000	
300	Nguyễn Thị Thúy	Vinh	27	Trạm Y tế	830,000	
301	Nguyễn Văn	Quân	28	CT Tư vấn và DVKHNN I	830,000	
302	Trần Thị Lệ	Thủy	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	830,000	
303	Nguyễn Thị Hoài	Hương	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	830,000	
304	Nguyễn Mai	Thom	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	830,000	
305	Nguyễn Quang	Phong	30	KTX Sinh viên	830,000	
306	Đoàn Tử	Đuẩn	30	KTX Sinh viên	830,000	
307	Nguyễn Văn	Lơ	30	KTX Sinh viên	830,000	
308	Vi Văn	Năng	30	KTX Sinh viên	830,000	
309	Lê Ngọc	Hương	30	KTX Sinh viên	830,000	
310	Đỗ Thị Thu	Hương	30	KTX Sinh viên	830,000	
311	Nguyễn Đức	Lâu	30	Môi trường	830,000	
312	Đỗ Nguyên	Hải	31	TT NC và PTNNBV	830,000	
313	Lê Văn	Lãnh	31	TT NC và PTNNBV	830,000	
314	Trần Văn	Quang	36	Viện NC lúa	830,000	
315	Cao Thị Ngọc	Mậu	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	830,000	
316	Đỗ Lê	Anh	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	830,000	
317	Bùi Việt	Đức	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	830,000	
318	Tổng Ngọc	Tuấn	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	830,000	
319	Nguyễn Thị	Tuyết	41	Viện Đào tạo Sau đại học	830,000	
320	Nguyễn Văn	Đĩnh	41	Viện Đào tạo Sau đại học	830,000	
321	Nguyễn Tuấn	Sơn	41	Viện Đào tạo Sau đại học	830,000	
322	Phạm Văn	Cường	41	Viện Đào tạo Sau đại học	830,000	
323	Nguyễn Huy	Cường	90	Ban Thanh tra Giáo dục	830,000	
324	Nguyễn Thị	Tú	90	Ban Thanh tra Giáo dục	830,000	
325	Vũ Thị	Thu	90	Ban Thanh tra Giáo dục	830,000	
Cộng					269,750,000	

Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng

Danh sách này có 325 cán bộ, viên chức

